



qiǎng zǒu

抢走

verb · snatch away, grab

Example Sentences

yǒu rén qiǎng zǒu le tā de bāo
有人抢走了她的包。

Someone snatched away her bag.

xiǎo tōu qiǎng zǒu le tā de shǒu jī
小偷抢走了他的手机。

The thief grabbed his phone.

Trace each character, then write the word on your own.

抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢	抢
走	走	走	走	走	走	走	走	走	走